

THÔNG BÁO

V/v nộp học phí học kỳ I năm học 2023-2024 đối với học viên Sau đại học

Trường Đại học Tây Nguyên thông báo nộp học phí Học kỳ I năm học 2023-2024 áp dụng cho học viên sau Đại học như sau:

1. Thời hạn đóng học phí

Học viên hoàn thành nộp học phí đầy đủ trước ngày 30/11/2023.

2. Phương thức nộp học phí

Học viên nộp học phí theo phương thức chuyển khoản, cụ thể:

- + Tên tài khoản: **Trường Đại học Tây Nguyên**
- + Số tài khoản: **5200201017466**
- + Tên ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank)
- + Nội dung chuyển khoản: Ghi mã số của học viên

3. Mức nộp học phí

Theo Quyết định số 1426/QĐ-ĐHTN ngày 18/8/2023 ban hành về mức tạm thu học phí học kỳ I năm học 2023-2024. (có danh sách học viên kèm theo).

4. Tra cứu thông tin nộp học phí và in hóa đơn điện tử

Nộp học phí xong, sau 24 giờ học viên cần tra cứu thông tin học phí nộp đã được phần mềm quản lý đào tạo xác nhận và tự in hóa đơn điện tử theo địa chỉ sau:

<https://daihoctaynguyen-tt78.vnpt-invoice.com.vn/>

Bước 1: Trong Tab **ĐĂNG NHẬP**

- + Chọn **Tài khoản**: nhập Mã số học viên;
- + Nhập **Mật khẩu** mặc định: **daihoctaynguyen**;
- + Nhập **Mã xác nhận**: 4 ký tự số hiện mờ ngay bên dưới.

Bước 2: Trong Tab **HÓA ĐƠN**

- + Chọn **tháng** và **năm** hóa đơn (là thời điểm học viên nộp học phí);
- + Xuất hiện **Danh sách hóa đơn** phát sinh trong thời gian đã chọn trên;
- + Xác định hóa đơn và số tiền cần in, chọn **Chi tiết** (hình con mắt)

Bước 3: Hiện thị **HÓA ĐƠN BÁN HÀNG** với thông tin đầy đủ.

- + Cuộn xuống cuối trang và chọn **in hóa đơn**.

Các vấn đề liên quan đến học phí, học viên liên hệ Phòng Kế hoạch tài chính tại Tầng 3, Nhà Điều hành Trung tâm, Trường Đại học Tây Nguyên hoặc Số điện thoại: 02623.854.707
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Học viên các lớp hệ ĐT sau đại học;
- Phòng Đào tạo, Phòng QLCL;
- Các Khoa;
- Phòng TT&TVTS (đăng lên Website);
- Lưu: VT, KHTC.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

DANH SÁCH TỔNG HỢP HỌC PHÍ CỦA HỌC VIÊN SĐH HỌC TRONG HỌC KỲ
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Mã học viên	HỌ VÀ TÊN	KHOA	SỐ TÍN CHỈ HK I/23-24	Đơn giá tạm thu	Thành tiền
A		B	D	1	2	3=1*2
Lớp Khoa học Y Sinh K2022						
1	22815001	Nguyễn Thị Hồng Cảnh	Y dược	16	520.000	8.320.000
2	22815002	Nguyễn Văn Cử	Y dược	16	520.000	8.320.000
3	22815003	Nguyễn Công Trung Dũng	Y dược	16	520.000	8.320.000
4	22815004	Lưu Như Điện	Y dược	16	520.000	8.320.000
5	22815005	Nguyễn Liêm Hiếu	Y dược	16	520.000	8.320.000
6	22815006	Đặng Văn Hòa	Y dược	16	520.000	8.320.000
7	22815007	Phạm Thị Thanh Hồng	Y dược	16	520.000	8.320.000
8	22815008	Hồ Vĩnh Lập	Y dược	16	520.000	8.320.000
9	22815009	Phạm Thị Quỳnh My	Y dược	16	520.000	8.320.000
10	22815010	Nguyễn Thụy Khánh Phương	Y dược	16	520.000	8.320.000
11	22815011	Tôn Nữ Phương Thảo	Y dược	16	520.000	8.320.000
12	22815012	Nguyễn Huyền Trang	Y dược	16	520.000	8.320.000
13	22815013	Trần Hoài Vương	Y dược	16	520.000	8.320.000
Lớp Nội tổng quát K2022						
1	22801001	Nguyễn Thị Bé	Y dược	20	520.000	10.400.000
2	22801002	Đỗ Thị Thanh Duyên	Y dược	20	520.000	10.400.000
3	22801003	Nguyễn Tự Hải	Y dược	20	520.000	10.400.000
4	22801004	Phan Thị Hiệp	Y dược	20	520.000	10.400.000
5	22801005	Lê Hữu Hoàng	Y dược	20	520.000	10.400.000
6	22801006	H Djum Ktla	Y dược	20	520.000	10.400.000
7	22801007	H' Thu Mi Ktla	Y dược	20	520.000	10.400.000
8	22801008	Nguyễn Hồ Hoài Nhân	Y dược	20	520.000	10.400.000
9	22801009	Y Đơn Niê	Y dược	20	520.000	10.400.000
10	22801010	Lương Văn Thành	Y dược	20	520.000	10.400.000
11	22801011	Trần Quang Thắng	Y dược	20	520.000	10.400.000
12	22801012	Y Thuyết	Y dược	20	520.000	10.400.000
13	22801013	Bùi Kiên Trung	Y dược	20	520.000	10.400.000
14	22801014	Nguyễn Hoài Vũ	Y dược	20	520.000	10.400.000
Lớp Quản lý kinh tế K2022						
1	22821001	Nguyễn Thị Thúy An	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
2	22821002	Lê Kim Cương	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
3	22821003	Lê Quốc Du	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
4	22821004	Nguyễn Chí Đức	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
5	22821005	Dương Hồng Hạnh	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
6	22821006	Lê Thị Hoa	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
7	22821007	Phạm Triệu Hưng	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
8	22821008	Trần Quốc Hưng	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
9	22821009	Phan Văn Khoa	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
10	22821010	Nguyễn Viết Lâm	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
11	22821011	Triệu Thị Gái Lưu	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
12	22821012	Nguyễn Thị Minh	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
13	22821013	Ngô Thị Thúy Ngọc	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
14	22821014	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
15	22821015	Bạch Thị Trinh Nữ	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
16	22821016	Nguyễn Thị Phượng	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
17	22821017	Trần Ngọc Quý	Kinh tế	17	490.000	8.330.000

STT	Mã học viên	HỌ VÀ TÊN	KHOA	SỐ TÍN CHỈ HK I/23-24	Đơn giá tạm thu	Thành tiền
18	22821018	Phan Thị Tâm	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
19	22821019	Lê Ngọc Thịnh	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
20	22821020	Lê Mạc Hữu Thọ	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
21	22821021	Nguyễn Thị Thùy	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
22	22821022	Phạm Thị Trang	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
23	22821023	Đặng Thị Vân	Kinh tế	17	490.000	8.330.000
Lớp Toán giải tích K2022						-
1	22817001	Nguyễn Thị Vân Anh	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
2	22817002	Nguyễn Minh Châu	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
3	22817003	Mai Xuân Cường	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
4	22817004	Ngô Thị Hoài	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
5	22817005	Hoàng Thị Loan	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
6	22817006	Trương Hữu Minh	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
7	22817007	Đào Mỹ Tân	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
8	22817008	Lê Ngọc Thủy Tiên	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
9	22817009	Bùi Quang Vinh	KHTNCN	21	580.000	12.180.000
Lớp Vật lý LT & Vật lý toán K2022						-
1	22822001	Nguyễn Tiến Đồng	KHTNCN	18	580.000	10.440.000
2	22822002	Trần Thị Hương Quỳnh	KHTNCN	18	580.000	10.440.000
3	22822003	Lê Võ Hà Thanh	KHTNCN	18	580.000	10.440.000
4	22822004	Trần Thanh Thanh	KHTNCN	18	580.000	10.440.000
Lớp Chăn nuôi K2022						-
1	22816001	Trần Thị Hồng Bích	CNTY	25	580.000	14.500.000
2	22816002	Hoàng Anh Dương	CNTY	25	580.000	14.500.000
3	22816003	Huỳnh Minh Hưng	CNTY	25	580.000	14.500.000
4	22816004	Lê Khắc Hương	CNTY	25	580.000	14.500.000
5	22816005	Nguyễn Hữu Nhân	CNTY	25	580.000	14.500.000
6	22816006	Nguyễn Thị Thu	CNTY	25	580.000	14.500.000
7	22816007	Phạm Phúc Vinh	CNTY	25	580.000	14.500.000
Lớp NCS Chăn nuôi K2022						-
1	22855001	Nguyễn Đức Điện	CNTY	6	910.000	5.460.000
Lớp NCS Công nghệ sinh học K2022						-
1	22854001	Ngô Văn Anh	Viện CNSH	10	910.000	9.100.000
2	22854002	Đỗ Văn Chung	Viện CNSH	10	910.000	9.100.000
3	22854003	Trần Vũ Hòa	Viện CNSH	14	910.000	12.740.000
4	22854004	Nguyễn Hữu Kiên	Viện CNSH	10	910.000	9.100.000
5	22854005	Nguyễn Thị Thùy	Viện CNSH	10	910.000	9.100.000
Lớp NCS Lâm sinh K2022						-
1	22852001	Triệu Thị Lắng	Nông Lâm	6	910.000	5.460.000
Lớp NCS kinh tế NN K2022						-
1	22853501	Trần Mạnh Hùng	Kinh tế	10	910.000	9.100.000
Lớp NCS Lâm sinh K2020						-
1	20852001	Hồ Đình Bảo	Nông Lâm	10	910.000	9.100.000
2	20852002	Phan Thị Hằng	Nông Lâm	10	910.000	9.100.000
3	20852003	Cao Thị Hoài	Nông Lâm	10	910.000	9.100.000
TỔNG CỘNG				1.421		794.690.000

P. Kế hoạch tài chính



Ngày 31 tháng 10 năm 2023

Người lập



Đàm Thị Ly